



Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024



Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thông tin về Tổng Công ty

Giấy chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số

0100107518

ngày 30 tháng 6 năm 2010

Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100107518 ngày 8 tháng 5 năm 2024. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Ngọc Hòa	Chủ tịch
Ông Tạ Mạnh Hùng	Ủy viên
Ông Lê Hồng Hà	Ủy viên
Ông Lê Trường Giang	Ủy viên
Ông Daisuke Suzuki	Ủy viên (<i>bổ nhiệm ngày 21/6/2024</i>)
Ông Hiroyuki Kometani	Ủy viên (<i>miễn nhiệm ngày 21/6/2024</i>)
Ông Đinh Việt Tùng	Ủy viên
Ông Trương Văn Phước	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Hồng Hà	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Chiến Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tô Ngọc Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Đức Cảnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Bảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Hiền	Kế toán trưởng (<i>đến ngày 1/5/2024</i>)

Trụ sở đăng ký

Số 200 Nguyễn Sơn, phường Bờ Đề
Quận Long Biên, Hà Nội
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

0112
CÔNG
CH NH
KP
TƯ LI



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”) và các công ty con, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 31 tháng 3 năm 2025, được trình bày từ trang 5 đến trang 69.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Tổng Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc tới:

- Thuyết minh số 2(c) của báo cáo tài chính hợp nhất này trong đó mô tả việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nợ ngắn hạn của Tổng Công ty và các công ty con vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 39.822 tỷ đồng, khoản phải trả đã quá hạn của Tổng Công ty và các công ty con là 10.812 tỷ đồng và vốn chủ sở hữu âm (-) 9.344 tỷ đồng. Khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty và các công ty con sẽ phụ thuộc chủ yếu vào việc tạo ra dòng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh, khả năng được gia hạn thanh toán các khoản phải trả cho nhà cung cấp và bên cho thuê, cũng như khả năng thành công của đề án tái cơ cấu. Những điều kiện này, cùng các vấn đề khác như trình bày tại Thuyết minh số 2(c), cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn tới nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty và các công ty con.
- Thuyết minh số 3 của báo cáo tài chính hợp nhất này trong đó mô tả việc Tổng Công ty áp dụng phương pháp tính và ghi nhận chi phí khấu hao và chi phí phân bổ tiền sửa chữa bảo dưỡng máy bay và động cơ cho các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, 2021 và 2022 theo hướng dẫn kế toán riêng được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2023, phần chênh lệch lũy kế giữa chi phí khấu hao và phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phương pháp được phê duyệt riêng nêu trên được Tổng Công ty tiếp tục phân bổ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính như được trình bày tại Thuyết minh số 3. Ảnh hưởng của vấn đề này tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày tại các Thuyết minh số 12, 13 và 17 của báo cáo tài chính.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị thay đổi do ảnh hưởng của các vấn đề cần nhấn mạnh trên.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 23-02-00231-25-2



Phạm Mỹ Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3064-2024-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đoàn Thanh Toàn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3073-2024-007-1

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		17.337.695.278.340	14.884.282.536.124
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	4.626.738.463.941	2.551.042.006.378
Tiền	111		2.861.943.009.889	1.964.242.006.378
Các khoản tương đương tiền	112		1.764.795.454.052	586.800.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.015.203.600.683	920.438.534.909
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(a)	1.015.203.600.683	920.438.534.909
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.322.324.469.422	6.121.737.465.734
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	4.656.848.501.751	4.474.693.862.337
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	536.076.663.828	220.120.316.380
Phải thu ngắn hạn khác	136	9(a)	2.453.682.230.335	1.758.027.426.614
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(324.282.926.492)	(331.104.139.597)
Hàng tồn kho	140	11	3.369.443.518.711	3.430.699.464.456
Hàng tồn kho	141		3.619.259.484.775	3.659.335.181.051
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(249.815.966.064)	(228.635.716.595)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.003.985.225.583	1.860.365.064.647
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	17(a)	631.414.414.554	605.280.039.079
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		371.652.202.153	1.247.838.608.693
Thuế phải thu Nhà nước	153	19	918.608.876	7.246.416.875

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		40.848.918.584.426	42.832.648.184.069
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.867.877.653.419	1.632.231.467.885
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	1.895.654.945	2.015.745.888
Phải thu dài hạn khác	216	9(b)	1.870.610.685.816	1.632.369.722.189
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	10	(4.628.687.342)	(2.154.000.192)
Tài sản cố định	220		29.591.005.075.890	34.358.558.415.730
Tài sản cố định hữu hình	221	12	12.887.467.684.898	13.706.433.076.192
Nguyên giá	222		46.821.940.493.280	43.453.041.747.996
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33.934.472.808.382)	(29.746.608.671.804)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	13	16.464.198.176.347	20.503.753.861.143
Nguyên giá	225		33.114.627.353.590	39.060.643.420.829
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(16.650.429.177.243)	(18.556.889.559.686)
Tài sản cố định vô hình	227	14	239.339.214.645	148.371.478.395
Nguyên giá	228		958.829.468.136	826.771.700.583
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(719.490.253.491)	(678.400.222.188)
Tài sản dở dang dài hạn	240		109.159.553.411	132.650.060.151
Xây dựng cơ bản dở dang	242	15	109.159.553.411	132.650.060.151
Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.795.287.517.500	1.672.501.502.444
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252	16	1.421.385.347.451	1.298.599.332.395
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6(b)	463.902.170.049	463.902.170.049
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6(b)	(90.000.000.000)	(90.000.000.000)
Tài sản dài hạn khác	260		7.485.588.784.206	5.036.706.737.859
Chi phí trả trước dài hạn	261	17(b)	7.229.292.922.164	4.844.972.224.674
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.530.954.531	1.274.128.504
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		254.764.907.511	190.460.384.681
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		58.186.613.862.766	57.716.930.720.193

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		67.530.856.737.926	74.742.856.598.931
Nợ ngắn hạn	310		57.159.224.873.616	61.171.298.216.881
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18(a)	30.504.307.084.497	30.797.349.212.237
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		216.644.290.187	211.266.356.339
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	365.665.940.716	321.376.695.991
Phải trả người lao động	314		1.764.494.986.099	1.214.047.937.665
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20(a)	7.038.029.177.147	7.869.932.904.480
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	21	1.666.062.183.423	1.215.909.234.339
Phải trả ngắn hạn khác	319	22(a)	684.734.425.851	1.300.450.902.586
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23(a)	14.311.199.722.938	17.561.780.915.106
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		9.151.328.433	8.684.511.123
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	598.935.734.325	670.499.547.015
Nợ dài hạn	330		10.371.631.864.310	13.571.558.382.050
Phải trả người bán dài hạn	331	18(b)	268.737.939.234	763.215.038.360
Chi phí phải trả dài hạn	333	20(b)	2.326.103.000.106	1.528.272.034.954
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		3.114.033.549	1.379.102.100
Phải trả dài hạn khác	337	22(b)	1.377.452.097.698	1.315.649.049.543
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23(b)	6.171.600.219.919	9.806.279.127.540
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		224.624.573.804	156.764.029.553

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		(9.344.242.875.160)	(17.025.925.878.738)
Vốn chủ sở hữu	410	25	(9.344.242.875.160)	(17.025.925.878.738)
Vốn cổ phần	411	26	22.143.941.740.000	22.143.941.740.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		22.143.941.740.000	22.143.941.740.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.220.498.156.541	1.220.498.156.541
Vốn khác của chủ sở hữu	414		241.355.237.827	241.355.237.827
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(1.153.004.222.954)	(1.153.004.222.954)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		209.549.694.460	154.285.019.292
Quỹ đầu tư phát triển	418		933.114.412.332	933.114.412.332
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.024.298.861	2.024.298.861
Lỗ lũy kế	421		(33.614.194.469.572)	(41.057.410.026.425)
- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước	421a		(41.181.864.665.847)	(35.134.005.719.826)
- LNST chưa phân phối/ (lỗ) năm nay	421b		7.567.670.196.275	(5.923.404.306.599)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	27	672.472.277.345	489.269.505.788
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		58.186.613.862.766	57.716.930.720.193

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Người lập:



Hồ Xuân Tam
Ban Tài chính Kế toán

Người duyệt:



Trần Văn Hữu
Phụ trách Kế toán



Lê Hồng Hà
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 02 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	106.911.815.323.587	92.231.210.227.412
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	969.843.018.400	691.345.042.213
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	29	105.941.972.305.187	91.539.865.185.199
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		92.039.578.339.052	87.654.421.187.647
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		13.902.393.966.135	3.885.443.997.552
Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	1.266.077.129.286	926.348.652.367
Chi phí tài chính	22	31	4.951.175.853.159	4.404.977.636.713
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.281.733.876.235	1.554.935.763.903
Phần lãi trong công ty liên kết	24		70.287.711.026	88.210.560.520
Chi phí bán hàng	25	32	4.898.348.417.242	4.376.668.981.713
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	2.190.720.659.597	2.096.092.630.937
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		3.198.513.876.449	(5.977.736.038.924)
Thu nhập khác	31	34	5.498.181.312.668	710.169.511.600
Chi phí khác	32	35	281.052.844.988	95.042.794.407
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		5.217.128.467.680	615.126.717.193
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.415.642.344.129	(5.362.609.321.731)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37	390.475.867.479	273.448.689.289
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	37	67.603.718.224	(4.309.540.329)
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (chuyển sang trang sau)	60		7.957.562.758.426	(5.631.748.470.691)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	60		7.957.562.758.426	(5.631.748.470.691)
Phân bổ cho:				
Cổ đông của công ty mẹ	61		7.564.092.019.695	(5.930.301.562.765)
Cổ đông không kiểm soát	62		393.470.738.731	298.553.092.074
Lãi/(lỗ) trên cổ phiếu				
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	38	3.416	(2.678)

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Người lập:



Hồ Xuân Tam
Ban Tài chính Kế toán

Người duyệt:



Trần Văn Hữu
Phụ trách Kế toán



Lê Hồng Hà
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã Thuyết số minh	2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	01	8.415.642.344.129	(5.362.609.321.731)
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao	02	5.094.513.262.248	5.986.079.114.730
Các khoản dự phòng	03	17.300.540.824	149.926.589.940
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	589.206.713.703	514.351.528.068
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(864.437.537.034)	(467.634.463.424)
Chi phí lãi vay	06	1.281.733.876.235	1.554.935.763.903
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	14.533.959.200.105	2.375.049.211.486
Biến động các khoản phải thu	09	(310.626.269.889)	(1.729.033.423.779)
Biến động hàng tồn kho	10	(23.515.411.815)	(572.824.066.761)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(601.103.870.928)	3.901.121.166.075
Biến động chi phí trả trước	12	(2.411.168.487.704)	(1.002.615.415.057)
		11.187.545.159.769	2.971.697.471.964
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.238.280.158.723)	(1.568.129.924.439)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(325.153.084.531)	(231.390.906.825)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	5.925.918	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(183.546.931.918)	(168.487.031.146)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9.440.570.910.515	1.003.689.609.554
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(320.431.480.172)	(317.900.923.776)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	568.249.884.857	641.993.313.127
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(1.586.295.898.011)	(1.260.818.548.290)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	1.491.530.832.237	1.246.160.705.077
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	191.972.142.445
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	96.900.399.121	165.687.633.381
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	249.953.738.032	667.094.321.964

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã Thuyết số minh	2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	33.285.556.859.044	38.150.404.534.128
Tiền trả nợ gốc vay	34	(36.710.491.203.782)	(36.529.783.059.443)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(3.963.889.103.635)	(2.928.257.233.074)
Tiền trả cổ tức	36	(220.153.054.883)	(305.517.256.815)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.608.976.503.256)	(1.613.153.015.204)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	2.081.548.145.291	57.630.916.314
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	2.551.042.006.378	2.490.276.442.806
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(5.851.687.728)	3.134.647.258
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	4.626.738.463.941	2.551.042.006.378

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Người lập:

Hồ Xuân Tam
Ban Tài chính Kế toán

Người duyệt:

Trần Văn Hữu
Phụ trách Kế toán



Lê Hồng Hà
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 09– DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”) tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 259/2006/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ, bao gồm các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc (“các đơn vị phụ thuộc”).

Căn cứ vào Quyết định số 952/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 về việc chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 1 tháng 7 năm 2010, Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam hoạt động dưới hình thức doanh nghiệp Nhà nước, được chuyển đổi thành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH Một thành viên.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0100107518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010 và thay đổi lần thứ ba ngày 1 tháng 4 năm 2015, Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam được chuyển đổi thành công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2015. Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi mới nhất lần 10 ngày 8 tháng 5 năm 2024.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm Tổng Công ty và các công ty con và các lợi ích của Tổng Công ty và các công ty con trong các công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con bao gồm:

- Vận chuyển hàng không đối với hành khách;
- Đầu tư, quản lý vốn đầu tư và trực tiếp quản lý vốn kinh doanh; đầu tư ra nước ngoài; mua, bán doanh nghiệp; góp vốn mua cổ phần và chuyển nhượng vốn góp, bán cổ phần;
- Vận chuyển hành lý, hàng hóa, bưu kiện, bưu phẩm, thư;
- Hoạt động hàng không chung (bay chụp ảnh địa hình, khảo sát địa chất, bay hiệu chuẩn các đài hướng dẫn đường hàng không, sửa chữa bảo dưỡng đường điện cao thế, phục vụ dầu khí, trồng rừng, kiểm tra môi trường, tìm kiếm cứu nạn, cấp cứu y tế, bay phục vụ cho mục đích chính trị, kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng);
- Cung ứng dịch vụ thương mại, du lịch, khách sạn, bán hàng miễn thuế tại nhà ga hàng không và các tỉnh, thành phố; các dịch vụ hàng không khác;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa và các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không, sân bay;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); bảo dưỡng tàu bay, động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không và các thiết bị kỹ thuật khác;

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- Sản xuất linh kiện, phụ tùng, vật tư tàu bay, trang thiết bị kỹ thuật và các nội dung khác thuộc lĩnh vực công nghiệp hàng không;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật và vật tư phụ tùng cho các hãng hàng không trong nước và nước ngoài;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa; đầu tư và khai thác hạ tầng kỹ thuật tại các sân bay; nhà ga hành khách, hàng hóa, cơ sở hạ tầng kỹ thuật và các dịch vụ đồng bộ trong dây chuyền vận tải hàng không;
- Vận tải đa phương thức;
- Xuất nhập khẩu tàu bay; động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không (thuê, cho thuê, thuê mua và mua, bán) và những mặt hàng khác theo quy định của Nhà nước;
- Sản xuất, xuất, nhập khẩu các trang thiết bị phục vụ dây chuyền vận tải hàng không;
- Sản xuất, chế biến, xuất, nhập khẩu thực phẩm để phục vụ trên tàu bay;
- Xuất, nhập khẩu xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu khác;
- Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu khác tại các cảng hàng không sân bay;
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các nhà sản xuất tàu bay, động cơ, thiết bị, phụ tùng tàu bay, các công ty vận tải, du lịch trong nước và nước ngoài;
- In ấn (trừ các loại hình Nhà nước cấm);
- Xây dựng, tư vấn xây dựng (không bao gồm thiết kế công trình);
- Cung ứng lao động (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài);
- Khoa học, công nghệ;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ thương mại điện tử;
- Đào tạo, dạy nghề: ngoại ngữ, tin học, nghiệp vụ và thợ kỹ thuật hàng không; và
- Tài chính, ngân hàng; cho thuê tài chính (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Tổng Công ty và các công ty con chỉ kinh doanh khi đạt điều kiện theo quy định của pháp luật.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty đang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - con. Cấu trúc Tổng Công ty bao gồm các đơn vị trực thuộc (bao gồm các chi nhánh trong và ngoài nước), các công ty con và công ty liên kết.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty có 27 đơn vị trực thuộc, 17 công ty con và 8 công ty liên kết. Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024, Tổng Công ty có 27 đơn vị trực thuộc, 17 công ty con và 8 công ty liên kết.

Các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

- Tạp chí Heritage
- Đoàn bay 919
- Đoàn tiếp viên
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Dịch vụ và Khai thác sân bay
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Huấn luyện bay
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Bông Sen Vàng
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Công ty Bay Dịch vụ Hàng không (VASCO)
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Chi nhánh khu vực Việt Nam
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Thái Lan
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Singapore
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Malaysia
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Lào
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Campuchia
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Nhật Bản
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Hàn Quốc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Hồng Kông
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Đài Loan
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Liên Bang Nga
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Úc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Đức
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Pháp và Tây Âu
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Trung Quốc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Mỹ
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Vương Quốc Anh
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Myanmar
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Indonesia
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Ấn Độ

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thông tin chi tiết các công ty con, công ty liên kết tại ngày báo cáo như sau:

	Địa chỉ	31/12/2024			1/1/2024			Hoạt động chính
		Số cổ phần	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Số cổ phần	% sở hữu	% quyền biểu quyết	
Công ty con								
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	Việt Nam	31.648.701	98,84%	98,84%	31.648.701	98,84%	98,84%	Kinh doanh vận tải hàng không
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Việt Nam		100,00%	100,00%		100,00%	100,00%	Sửa chữa, bảo dưỡng máy bay
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	Việt Nam		100,00%	100,00%		100,00%	100,00%	Kinh doanh nhiên liệu hàng không
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài	Việt Nam	17.027.005	60,62%	65,07%	17.027.005	60,62%	65,07%	Dịch vụ phục vụ hàng hoá các chuyến bay
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	Việt Nam	11.106.622	61,87%	61,87%	11.106.622	61,87%	61,87%	Cung cấp suất ăn trên máy bay
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	Việt Nam		100,00%	100,00%		100,00%	100,00%	Cung cấp suất ăn trên máy bay
Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	Việt Nam	3.400.000	51,52%	51,52%	3.400.000	51,52%	51,52%	Đào tạo phi công
Công ty Cổ phần Tin học - Viễn thông Hàng không	Việt Nam	3.060.000	52,73%	52,73%	3.060.000	52,73%	52,73%	Cung cấp dịch vụ tin học và viễn thông
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Tân Sơn Nhất	Việt Nam	5.154.930	55,00%	55,00%	5.154.930	55,00%	55,00%	Dịch vụ phục vụ hàng hoá các chuyến bay
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	Việt Nam		51,00%	51,00%		51,00%	51,00%	Vận chuyển, giao nhận hàng hoá, cho thuê kho bãi
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	Việt Nam	4.241.160	51,00%	51,00%	4.241.160	51,00%	51,00%	Dịch vụ phục vụ vận tải hàng không
Công ty TNHH Giao nhận Hàng hoá Vinako	Việt Nam		65,05%	65,05%		65,05%	65,05%	Dịch vụ giao nhận hàng hoá, vận tải mặt đất, kho bãi
Công ty Cổ phần Cung ứng Lao động Hàng không	Việt Nam	510.000	51,00%	51,00%	510.000	51,00%	51,00%	Cung ứng lao động
Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	Việt Nam	268.800	51,69%	51,69%	268.800	51,69%	51,69%	Dịch vụ đặt giữ chỗ tự động
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	Việt Nam		100,00%	100,00%		100,00%	100,00%	Dịch vụ mặt đất
Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghệ Hàng không Việt Nam Singapore (i)	Việt Nam		51,00%	51,00%		51,00%	51,00%	Sửa chữa, bảo dưỡng máy bay
Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa Nasco (i)	Việt Nam	6.222.000	25,05%	51,00%	6.222.000	25,05%	51,00%	Dịch vụ vận chuyển, giao nhận hàng hoá

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Địa chỉ	31/12/2024			1/1/2024			Hoạt động chính
		Số cổ phần	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Số cổ phần	% sở hữu	% quyền biểu quyết	
Công ty liên kết								
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	Việt Nam	42.835.200	32,48%	32,48%	42.835.200	32,48%	32,48%	Cho thuê máy bay
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	Việt Nam	1.285.200	41,31%	41,31%	1.285.200	41,31%	41,31%	Dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Việt Nam	1.541.265	36,11%	36,11%	1.541.265	36,11%	36,11%	Dịch vụ phục vụ hàng không
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	Việt Nam	1.359.359	30,41%	30,41%	1.359.359	30,41%	30,41%	Sản xuất sản phẩm nhựa
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất (i)	Việt Nam	11.968.642	30,47%	30,47%	11.968.642	30,47%	30,47%	Dịch vụ tra nạp nhiên liệu
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài (i)	Việt Nam	3.000.000	30,00%	30,00%	3.000.000	30,00%	30,00%	Dịch vụ tra nạp nhiên liệu
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không (i)	Việt Nam		25,00%	25,00%		25,00%	25,00%	Dịch vụ mặt đất
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hàng không Việt Nam (i)	Việt Nam	378.000	8,16%	36,00%	378.000	8,16%	36,00%	Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ

- (i) Các doanh nghiệp do các công ty con của Tổng Công ty góp vốn và nắm quyền biểu quyết trực tiếp. Theo đó, tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty tại các doanh nghiệp này được xác định bằng tỷ lệ sở hữu gián tiếp thông qua các công ty con trực tiếp của Tổng Công ty; tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại các doanh nghiệp này được xác định bằng tỷ lệ quyền biểu quyết của các công ty con trực tiếp của Tổng Công ty tại các doanh nghiệp này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty và các công ty con có 23.033 nhân viên (31/12/2023: 21.130 nhân viên).

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Quy định chế độ báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP được ban hành theo Quyết định số 1913/QĐ-TCTHK-TCKT ngày 18 tháng 12 năm 2015 (“Quyết định số 1913”) của Tổng Công ty và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Quyết định số 1913 được xây dựng dựa trên Quyết định số 2581/TCTHK-TCKT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Tổng Công ty đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 17011/BTC-CĐKT ngày 14 tháng 12 năm 2011. Chế độ báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP có một số khác biệt so với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“VAS”) số 7 “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết” và VAS 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con” ban hành theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 và hướng dẫn thực hiện tại Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Tổng Công ty thực hiện loại trừ theo nguyên tắc số nhỏ hơn đối với số dư các khoản công nợ phải thu và phải trả, cho vay và đi vay, các nghiệp vụ doanh thu và chi phí giữa Công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con với nhau trong trường hợp số liệu đối chiếu, xác nhận giữa Công ty mẹ với các công ty con hoặc giữa các công ty con không bằng nhau. Riêng trường hợp phát sinh giao dịch Công ty mẹ cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty con thì khi điều chỉnh sẽ lấy theo số liệu báo cáo của công ty con; và
- Hàng tồn kho mua bán nội bộ được giả định là số tồn kho của năm trước đã được tiêu thụ hết trong năm nay.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nợ ngắn hạn của Tổng Công ty và các công ty con vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 39.822 tỷ đồng (1/1/2024: 46.287 tỷ đồng), khoản phải trả đã quá hạn của Tổng Công ty và các công ty con là 10.812 tỷ đồng (1/1/2024: 13.743 tỷ đồng) và vốn chủ sở hữu âm (-) 9.344 tỷ đồng (1/1/2024: âm (-) 17.026 tỷ đồng).

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty thường xuyên đánh giá các ảnh hưởng và triển khai các giải pháp đối phó với các khó khăn về tình hình tài chính để Tổng Công ty và các công ty con có thể duy trì khả năng hoạt động liên tục. Các giải pháp đã và đang thực hiện bao gồm:

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(i) Quản lý hoạt động

Với các diễn biến tích cực của ngành hàng không, Tổng Công ty đã vận chuyển khoảng 16,33 triệu hành khách nội địa và 7,21 triệu khách quốc tế trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, tương đương với 93% và 109% so với sản lượng hành khách năm 2023 (2023: 17,62 triệu hành khách nội địa và 6,62 triệu khách quốc tế).

Tổng Công ty đã điều chỉnh kế hoạch sử dụng đội tàu bay, lịch bay, các chặng bay phù hợp với nhu cầu thị trường, giai đoạn cao điểm và nhu cầu du lịch, đi lại hậu COVID-19 nhằm tối ưu hóa chi phí hoạt động và đội tàu bay, tiếp tục duy trì thị phần vận tải hành khách nội địa. Tổng Công ty cũng tập trung quản lý và phát triển dịch vụ và khách hàng trong các chặng bay có doanh thu và lợi nhuận cao nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản và cải thiện dòng tiền từ hoạt động kinh doanh.

Ngoài ra, Tổng Công ty tiếp tục duy trì và đẩy mạnh hoạt động vận tải hàng hóa nhằm tận dụng hiệu quả năng lực đội bay, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và dòng tiền hoạt động.

Đối với chi phí hoạt động, Tổng Công ty tiếp tục thực hành chính sách tối ưu chi phí, nâng cao hiệu quả sử dụng đội bay và triển khai các giải pháp đàm phán giảm giá, tiết kiệm chi phí. Ngoài ra, Tổng Công ty liên tục xem xét để tối ưu quy trình dịch vụ mặt đất, dịch vụ phục vụ trên chuyến bay cũng như việc sửa chữa và bảo dưỡng động cơ và máy bay, nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ và đảm bảo hiệu quả kinh tế.

(ii) Nguồn vốn hoạt động

Tổng Công ty và các công ty con đã và đang đàm phán với các ngân hàng thương mại để có thêm hạn mức tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng hạn mức tín dụng mà Tổng Công ty và các công ty con đã ký với các ngân hàng thương mại là 44,3 nghìn tỷ VND (1/1/2024: 25,4 nghìn tỷ VND), ngoài ra Tổng Công ty còn có nguồn vốn vay tái cấp vốn 4 nghìn tỷ VND từ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á, Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam và Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội theo Thông tư số 04/2021/TT-NHNN ngày 5 tháng 4 năm 2021.

Trong năm, các ngân hàng đã đồng ý tiếp tục cấp hạn mức tín dụng cho các khoản vay ngắn hạn mà Tổng Công ty và các công ty con đã thanh toán đúng hạn và đáp ứng các điều kiện và quy định của Ngân hàng Nhà nước. Tổng Công ty tin tưởng sẽ tiếp tục duy trì được các hạn mức tín dụng hiện tại trong năm tiếp theo cũng như đảm bảo thanh toán các khoản gốc vay đến hạn.

Đối với các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính, Tổng Công ty cũng đã đàm phán thành công với một số chủ nợ để cơ cấu lại lịch thanh toán các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính đến hạn trả.

Tổng Công ty và các công ty con đã và đang tiếp tục đàm phán giảm giá, giãn hoãn tiến độ thanh toán với các đối tác, trong đó nhiều đối tác đã đồng ý giảm giá (đối với chi phí thuê tàu bay và bảo dưỡng...) hoặc giãn, hoãn lịch thanh toán (đối với chi phí thuê tàu bay, quản lý bay, các dịch vụ chuyến bay...).

Một mặt, Tổng Công ty và các công ty con đang tích cực tìm kiếm các nguồn tài chính để thanh toán các khoản nợ quá hạn nhà cung cấp với số tiền 10.812 tỷ VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Thuyết minh số 18). Mặt khác, Tổng Công ty và các công ty con cũng đang tiếp tục đàm phán và kêu gọi sự hỗ trợ của các đối tác trong việc giảm và giãn hoãn thời hạn thanh toán đối với các khoản nợ quá hạn. Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng các đối tác đã và vẫn đang hỗ trợ tích cực Tổng Công ty và các công ty con trong những năm qua và trong thời gian tới.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(iii) Đề án tái cơ cấu lại Tổng Công ty

Tổng Công ty đã hoàn thành xây dựng và báo cáo các cơ quan liên quan về Đề án tổng thể các giải pháp tháo gỡ khó khăn do ảnh hưởng từ đại dịch Covid-19 để Tổng công ty sớm phục hồi và phát triển bền vững giai đoạn 2021-2035 và Đề án cơ cấu lại Tổng Công ty giai đoạn đến hết năm 2025 (“đề án”). Các giải pháp trong đề án đã được Quốc hội và các cấp có thẩm quyền xem xét, thông qua. Trong các đề án, Tổng Công ty sẽ thực hiện đồng bộ ba (3) nhóm giải pháp để khắc phục tình trạng tài chính hiện tại bao gồm:

- Giải pháp cải thiện kết quả sản xuất kinh doanh vận tải hàng không, trong đó, thực hiện đồng bộ các giải pháp để tăng cường thích nghi, nhanh chóng phục hồi và sử dụng hiệu quả năng lực sản xuất;
- Tái cơ cấu tài sản và thoái vốn các công ty con và công ty liên kết để gia tăng thu nhập và dòng tiền;
- Chuẩn bị các điều kiện cần thiết để triển khai phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn chủ sở hữu sau khi được Quốc hội thông qua tại Nghị quyết số 174/2024/QH15.

Ban Giám đốc đã đánh giá một cách thận trọng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch dòng tiền, cũng như khả năng cân đối nguồn tiền để thanh toán các khoản công nợ và nghĩa vụ tài chính đến hạn cũng như các khoản hỗ trợ từ Chính phủ và khả năng thực hiện đề án tái cơ cấu Tổng Công ty giai đoạn 2021 - 2025. Ban Giám đốc tin tưởng rằng việc báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty và các công ty con sẽ phụ thuộc chủ yếu vào việc tạo ra dòng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh, khả năng được gia hạn thanh toán các khoản phải trả cho nhà cung cấp và cho thuê, cũng như một số giải pháp khác trong đề án tái cơ cấu. Trong các kế hoạch này có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn tới nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty và các công ty con.

(d) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Hướng dẫn kế toán riêng áp dụng cho giai đoạn 2020 - 2022

Tổng Công ty áp dụng tính và ghi nhận chi phí khấu hao và chi phí phân bổ tiền sửa chữa bảo dưỡng của các máy bay và động cơ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, 2021 và 2022 theo hướng dẫn kế toán riêng được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Theo đó, chi phí khấu hao và phân bổ chi phí sửa chữa, bảo dưỡng hàng tháng của từng loại máy bay ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, 2021 và 2022 được xác định theo tỷ lệ tổng giờ khai thác theo tháng thực tế của từng loại máy bay so với tổng giờ khai thác theo kế hoạch của từng loại máy bay đó, như sau:

Số khấu hao được ghi nhận hàng tháng hoặc chi phí sửa chữa bảo dưỡng được phân bổ trong từng tháng của từng loại máy bay	Giá trị khấu hao hàng tháng của từng máy bay hoặc giá trị chi phí sửa chữa bảo dưỡng hàng tháng theo loại máy bay trong điều kiện hoạt động bình thường	Tổng giờ khai thác theo tháng thực tế của từng loại máy bay	
			X

			Tổng giờ khai thác theo tháng kế hoạch năm 2020 của loại máy bay đó (thời điểm hoạt động bình thường, trước khi bị ảnh hưởng đại dịch COVID-19)

Đối với các động cơ dự phòng và cảng máy bay, Tổng Công ty thực hiện trích và ghi nhận chi phí khấu hao nhất quán với chính sách kế toán tài sản cố định hữu hình ở Thuyết minh 4(g).

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2023, phần chênh lệch lũy kế giữa chi phí khấu hao và phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phương pháp được phê duyệt riêng nêu trên được Tổng Công ty tiếp tục phân bổ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính như sau:

- Đối với chi phí khấu hao máy bay, phần chênh lệch lũy kế giữa khấu hao theo phương pháp đường thẳng và phương pháp khấu hao được phê duyệt riêng nêu trên tới ngày 1 tháng 1 năm 2023 được tiếp tục phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính còn lại của tài sản cố định hữu hình.
- Đối với chi phí sửa chữa và bảo dưỡng, phần chênh lệch lũy kế giữa phân bổ theo phương pháp đường thẳng và theo phương pháp phân bổ được phê duyệt riêng nêu trên được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ với tổng thời gian từ thời điểm bắt đầu phân bổ ban đầu tới đa không quá 3 năm.

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn hoặc tăng vốn của Tổng Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn hoặc tăng vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tổng Công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tổng Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tổng Công ty phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tổng Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng Công ty tại đơn vị nhận đầu tư.

Như đã được trình bày tại Thuyết minh 2(a), Tổng Công ty thực hiện loại trừ theo nguyên tắc số nhỏ hơn đối với số dư các khoản công nợ phải thu và phải trả, cho vay và đi vay, các nghiệp vụ doanh thu và chi phí giữa Tổng Công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau trong trường hợp số liệu đối chiếu, xác nhận giữa Tổng Công ty với các công ty con hoặc giữa các công ty con không bằng nhau. Riêng trường hợp phát sinh giao dịch Tổng Công ty cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty con thì khi điều chỉnh sẽ lấy theo số liệu báo cáo của công ty con. Bên cạnh đó, hàng tồn kho mua bán nội bộ đang được giả định là số tồn kho của năm trước đã được sử dụng hết trong năm nay.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty hoặc công ty con thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá xấp xỉ tỷ giá của ngân hàng thương mại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm không được dùng để chia cổ tức cho các cổ đông.

(ii) Quy đổi báo cáo tài chính từ đơn vị tiền tệ kế toán sang đơn vị tiền tệ báo cáo

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bằng VND, báo cáo tài chính của công ty liên kết có đơn vị tiền tệ kế toán khác VND được quy đổi sang VND. Vốn chủ sở hữu và các khoản mục liên quan (như thặng dư vốn cổ phần) được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán từ lợi nhuận sau thuế thuần đã được quy đổi. Doanh thu, thu nhập, chi phí, lưu chuyển tiền tệ trong năm được quy đổi theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do quy đổi báo cáo tài chính từ đơn vị tiền tệ kế toán sang đơn vị tiền tệ báo cáo được ghi nhận vào “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 417).

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Tổng Công ty hoặc công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty hoặc công ty con có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí trực tiếp để bán sản phẩm.

Giá trị vật tư, phụ tùng máy bay nhập kho được xác định dựa trên giá mua trên hóa đơn của nhà cung cấp cộng với toàn bộ chi phí liên quan để nhập vật tư, phụ tùng (như thuế nhập khẩu, phí ủy thác, chi phí vận chuyển).

Giá hàng tồn kho đối với các loại vật tư, phụ tùng máy bay để sử dụng được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Giá trị vật tư, phụ tùng máy bay xuất kho sử dụng được đưa vào chi phí sản xuất kinh doanh theo nguyên tắc:

- Đối với vật tư, phụ tùng máy bay tiêu hao, xuất dùng một lần, không sửa chữa được, giá xuất kho bằng 100% giá trị của vật tư, phụ tùng và được phản ánh toàn bộ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 1.500 USD đến 50.000 USD khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 50.000 USD trở lên khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty và các công ty con được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Trong trường hợp tài sản cố định hữu hình là máy bay, phần hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay được ghi nhận theo nguyên tắc sau:

- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là dịch vụ không được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay mà giảm trừ giá vốn hàng bán khi thực nhận;
- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là phụ tùng vật tư hoặc thiết bị không chắc chắn sẽ nhận được thì không được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay mà giảm trừ giá vốn hàng bán khi thực nhận;
- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là thiết bị chắc chắn sẽ nhận được và có danh mục cụ thể khi bàn giao thì được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Máy bay	16 – 20 năm
▪ Động cơ máy bay	10 năm
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ Máy móc, thiết bị	3 – 20 năm
▪ Phương tiện vận tải mặt đất	3 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
▪ Tài sản cố định khác	3 – 7 năm

Như trình bày tại Thuyết minh số 3, Tổng Công ty trích và ghi nhận khấu hao của máy bay và động cơ máy bay cho các năm 2020, 2021 và 2022 theo hướng dẫn kế toán riêng được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2023, phần chênh lệch lũy kế giữa khấu hao theo phương pháp đường thẳng và phương pháp khấu hao được trình bày tại Thuyết minh số 3 tới ngày 1 tháng 1 năm 2023 được tiếp tục phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính còn lại của tài sản cố định hữu hình, theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(h) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tổng Công ty và các công ty con đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 4(g).

Như trình bày tại Thuyết minh số 3, Tổng Công ty trích và ghi nhận khấu hao của máy bay và động cơ máy bay cho các năm 2020, 2021 và 2022 theo hướng dẫn kế toán riêng được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2023, phân chênh lệch lũy kế giữa khấu hao theo phương pháp đường thẳng và phương pháp khấu hao được trình bày tại Thuyết minh số 3 tới ngày 1 tháng 1 năm 2023 được tiếp tục phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính còn lại của tài sản cố định hữu hình thuê tài chính, theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 đến 30 năm. Tổng Công ty và các công ty con không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không thời hạn.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính bao gồm phần mềm quản lý doanh thu vận chuyển hành khách/hàng hóa, phần mềm quản lý hàng hóa, và phần mềm kế toán. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ hai đến bảy năm.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí sửa chữa bảo dưỡng động cơ và thân máy bay

Chi phí sửa chữa bảo dưỡng động cơ và thân máy bay đã phát sinh được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh tính từ thời điểm đại tu, sửa chữa hoàn thành. Đối với động cơ máy bay thuê, chi phí sửa chữa bảo dưỡng là giá trị sửa chữa sau khi đã trừ phần thu hồi quỹ đại tu từ bên cho thuê máy bay. Chi phí sửa chữa bảo dưỡng định kỳ đối với thân máy bay, động cơ chính, động cơ phụ và càng máy bay cho mỗi lần có giá trị tương đương từ 300.000 USD trở lên sẽ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong ba năm theo phương pháp đường thẳng. Chi phí sửa chữa bảo dưỡng được ghi nhận vào chi phí trong năm nếu giá trị nhỏ hơn 300.000 USD.

Như trình bày tại Thuyết minh số 3, Tổng Công ty trích và ghi nhận phân bổ chi phí sửa chữa bảo dưỡng động cơ và thân máy bay cho các năm 2020, 2021 và 2022 theo hướng dẫn kế toán riêng được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, phần chi phí chênh lệch lũy kế giữa phân bổ theo phương pháp đường thẳng và theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh số 3 được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ với tổng thời gian từ thời điểm bắt đầu phân bổ ban đầu tối đa không quá 3 năm.

Ngoài các chi phí sửa chữa bảo dưỡng động cơ và thân máy bay nêu trên, chi phí sửa chữa bảo dưỡng động cơ máy bay quy định trong hợp đồng bảo dưỡng động cơ theo giờ được trích trước và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên số giờ bay thực tế.

(ii) Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu vay mua máy bay

Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu hợp đồng huy động vốn mua máy bay theo hình thức thuê tài chính và các chi phí khác liên quan đến hợp đồng huy động vốn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí hoạt động kinh doanh theo thời gian huy động vốn.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm:

- Các tài sản Tổng Công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ trong vòng hai đến ba năm;
- Các vật tư, phụ tùng quay vòng thực hiện phân bổ đều (Thuyết minh 4(f)).

(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty hoặc các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Nghĩa vụ hoàn trả máy bay

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động máy bay ký giữa Tổng Công ty hoặc các công ty con và các bên cho thuê, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ khôi phục lại điều kiện và khả năng hoạt động của máy bay như khi được bàn giao (ngoại trừ các hao mòn tự nhiên) khi hoàn trả lại máy bay cho bên cho thuê tại cuối thời hạn thuê. Theo Công văn số 11876/BTC-CĐKT ngày 25 tháng 8 năm 2016 của Bộ Tài chính, Tổng Công ty có thể ghi nhận chi phí hoàn trả máy bay thuê hoạt động khi thực tế phát sinh hoặc lập dự phòng hoàn trả máy bay trong thời gian thuê. Tổng Công ty hiện đang áp dụng chính sách ghi nhận chi phí trả máy bay thuê hoạt động khi thực tế phát sinh và không lập dự phòng cho nghĩa vụ này trong báo cáo tài chính.

(n) Doanh thu chưa thực hiện từ các chương trình khách hàng thường xuyên

Tổng Công ty thực hiện các chương trình Bông Sen Vàng cho các khách hàng thường xuyên và chương trình Khách hàng Tổ chức Doanh nghiệp, theo đó các khách hàng sẽ được tích lũy điểm thưởng khi mua hàng hóa hoặc sử dụng dịch vụ của Tổng Công ty hay một số đối tác cụ thể của Tổng Công ty. Phần doanh thu tương ứng với số điểm tích lũy mà khách hàng dự kiến lấy thưởng được xác định theo giá trị hợp lý và ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận là doanh thu trong năm nếu khách hàng lấy thưởng hoặc điểm thưởng tích lũy hết hạn.

(o) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm báo cáo bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận vào một tài khoản thuộc vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận vào tài khoản tương ứng thuộc vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Thuế thu nhập hoãn lại được tính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được.

(q) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu vận chuyển hàng không

Các khoản thu bán chứng từ vận chuyển (bao gồm vé và các chứng từ vận chuyển khác) được ghi nhận là khoản phải trả người bán trên bảng cân đối kế toán. Giá trị khoản phải trả người bán này được kết chuyển vào doanh thu phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ vận chuyển được thực hiện.

Doanh thu chuyên cơ, thuê chuyên được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ

Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ được hoàn thành trong thời gian ngắn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ hoàn thành. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(iv) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(v) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(vi) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức và lợi nhuận được chia liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư hoặc trước giai đoạn cổ phần hóa được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(s) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(t) Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Trong năm, Tổng Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty và các công ty con hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là hàng không và các hoạt động phụ trợ.

Bộ phận chia theo vùng địa lý của Tổng Công ty và các công ty con được xác định căn cứ vào quốc gia phát sinh doanh thu. Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ban Giám đốc Tổng Công ty xác định Việt Nam là quốc gia duy nhất có phát sinh doanh thu trên 10% tổng doanh thu, và do đó là một bộ phận cần được báo cáo. Tài sản, các chi phí và nợ phải trả liên quan không được phân bổ do đặc thù hoạt động ngành hàng không của Tổng Công ty và các công ty con là tài sản hầu hết được đăng ký và quản lý tại Việt Nam nhưng hoạt động ở khắp các đường bay trên toàn thế giới. Theo đó, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(v) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(w) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm trước.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Tiền mặt	13.172.598.115	10.194.150.961
Tiền gửi ngân hàng	2.741.296.394.832	1.863.228.591.781
Tiền đang chuyển	107.474.016.942	90.819.263.636
Các khoản tương đương tiền	1.764.795.454.052	586.800.000.000
	4.626.738.463.941	2.551.042.006.378

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty và các công ty con có khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bị hạn chế sử dụng là 7 tỷ VND (1/1/2024: 110 tỷ VND).

6. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		1/1/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	1.015.203.600.683	1.015.203.600.683	920.438.534.909	920.438.534.909

Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn ngắn hạn phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,1%/năm đến 10,5%/năm (1/1/2024: 0,86%/năm đến 9,5%/năm).

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2024		1/1/2024	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	248.141.431.740	-	248.141.431.740	-
Công ty Cổ phần Nhà ga quốc tế Cam Ranh – Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam	90.000.000.000	(90.000.000.000)	90.000.000.000	(90.000.000.000)
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	65.049.600.000	-	65.049.600.000	-
Công ty Cổ phần Kho cảng Xây dựng Hàng không miền Nam	52.000.000.000	-	52.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	6.161.138.309	-	6.161.138.309	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Thăng Long	2.550.000.000	-	2.550.000.000	-
	463.902.170.049	(90.000.000.000)	463.902.170.049	(90.000.000.000)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty đã thế chấp một số cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ tại các công ty con/công ty liên kết niêm yết trên sàn chứng khoán HOSE, HNX và UPCOM để đảm bảo cho một số khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh số 23(a)).

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 chưa được thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất vì:

- Đối với khoản đầu tư vào các đơn vị đã niêm yết trên thị trường chứng khoán, số lượng giao dịch cổ phiếu của các đơn vị này trong năm rất nhỏ, do đó, giá cổ phiếu niêm yết có thể không phản ánh giá trị hợp lý của các khoản đầu tư; và
- Đối với các khoản đầu tư còn lại không có giá niêm yết trên thị trường, các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***7. Phải thu của khách hàng****(a) Chi tiết phải thu của khách hàng**

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Các đại lý bán sản phẩm vận chuyển hành khách	1.659.782.833.368	1.952.145.989.033
Các hãng hàng không khác	1.230.495.876.704	1.283.309.215.432
Hành khách và đại lý hàng hóa	329.922.409.858	297.874.336.285
Phải thu cho thuê tàu bay	353.651.406.687	263.052.479.775
Các khách hàng khác	1.084.891.630.079	680.327.587.700
	4.658.744.156.696	4.476.709.608.225

(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Ngắn hạn	4.656.848.501.751	4.474.693.862.337
Dài hạn	1.895.654.945	2.015.745.888
	4.658.744.156.696	4.476.709.608.225

(c) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	2.384.585.680	4.850.421.719
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	60.497.212	98.295.964
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	45.293.138	122.408.331
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hàng không Việt Nam	13.541.686	52.501.128
	2.503.917.716	5.123.627.142

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và được hoàn trả theo thỏa thuận.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***8. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Trả trước về đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	92.846.568.131	93.350.632.911
Trả trước về tiền thuê máy bay	1.727.544.001	9.592.533.931
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	441.502.551.696	117.177.149.538
	536.076.663.828	220.120.316.380

9. Phải thu khác**(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:**

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Trả trước chi phí sửa chữa lớn chờ cần trừ với Quỹ đại tu (i)	1.946.242.159.542	1.087.847.023.048
Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm	156.398.991.156	244.426.439.455
Phải thu từ các hợp đồng cho thuê lại	51.544.033.193	31.496.723.577
Đặt cọc thuê máy bay và động cơ máy bay ngắn hạn	47.930.467.142	185.605.090.791
Xuất vật tư phụ tùng cho đối tác sửa chữa	13.141.017.432	19.452.762.526
Bù trừ công nợ các khoản hỗ trợ tín dụng	-	60.438.013.291
Phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	1.211.178.344
Phải thu khác	238.425.561.870	127.550.195.582
	2.453.682.230.335	1.758.027.426.614

- (i) Trả trước chi phí sửa chữa lớn chờ cần trừ với Quỹ đại tu phản ánh các khoản chi phí sửa chữa phát sinh thực tế mà Tổng Công ty và các công ty con ước tính có thể thu được từ đối tác cho thuê máy bay. Khi thanh quyết toán chi phí sửa chữa, phần không thu lại được từ đối tác cho thuê sẽ được Tổng Công ty và các công ty con hạch toán vào chi phí trong năm hoặc chi phí trả trước dài hạn và phân bổ trong thời gian không quá 3 năm như chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh 4(k).

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm:**

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Đặt cọc thuê máy bay, động cơ máy bay dài hạn (ii)	1.656.216.255.802	1.418.242.292.011
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ dài hạn khác	209.381.373.205	208.946.640.562
Phải thu dài hạn khác	5.013.056.809	5.180.789.616
	1.870.610.685.816	1.632.369.722.189

- (ii) Khoản tiền Tổng Công ty và các công ty con đặt cọc để thuê máy bay và động cơ máy bay sẽ được hoàn trả khi hết thời hạn thuê.

(c) Phải thu khác từ bên liên quan

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	1.647.735.799.761	402.363.651.223
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	35.905.926.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	9.272.433.841	10.000.000.000
	1.692.914.159.602	412.363.651.223

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Nợ xấu

		31/12/2024			1/1/2024				
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	
Nợ quá hạn									
Hãng Hàng không	Từ 1 tháng				Từ 1 tháng				
Cambodia Angkor Air	đến trên 3 năm	319.373.610.000	(219.802.090.000)	99.571.520.000	đến trên 3 năm	263.052.480.000	(141.091.344.000)	121.961.136.000	
Air Fast Ticket Group	Trên 3 năm	2.965.486.018	(2.965.486.018)	-	Trên 3 năm	5.429.413.506	(5.429.413.506)	-	
Các đối tượng khác	1 – 20 năm	112.129.831.856	(106.144.037.816)	5.985.794.040	1 - 20 năm	239.643.189.526	(186.737.382.283)	52.905.807.243	
		434.468.927.874	(328.911.613.834)	105.557.314.040			508.125.083.032	(333.258.139.789)	174.866.943.243
<i>Trong đó:</i>									
Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn			(324.282.926.492)		Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn			(331.104.139.597)	
Dự phòng phải thu khó đòi - dài hạn			(4.628.687.342)		Dự phòng phải thu khó đòi - dài hạn			(2.154.000.192)	

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

11. Hàng tồn kho

	31/12/2024		1/1/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	272.016.956.794	-	96.492.034.376	-
Nguyên vật liệu	1.240.322.904.082	(249.815.966.064)	1.181.552.803.972	(228.635.716.595)
Công cụ và dụng cụ	78.850.686.143	-	73.189.787.053	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	37.777.177.690	-	93.127.872.417	-
Thành phẩm	966.923.479	-	889.936.203	-
Hàng hóa (*)	1.964.202.614.862	-	2.180.761.051.738	-
Hàng hóa kho bảo thuế	24.799.904.021	-	32.915.903.381	-
Hàng gửi đi bán	322.317.704	-	405.791.911	-
	3.619.259.484.775	(249.815.966.064)	3.659.335.181.051	(228.635.716.595)

(*) Hàng hóa tồn kho chủ yếu là xăng dầu Jet A1 tại Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam, một công ty con của Tổng Công ty.

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có 334.574 triệu VND nguyên vật liệu (1/1/2024: 268.333 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Máy bay, động cơ máy bay VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải mặt đất VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	32.722.383.558.947	2.979.614.178.924	4.304.783.412.198	2.006.176.297.101	1.096.276.256.360	343.808.044.466	43.453.041.747.996
Tăng trong năm	-	4.670.588.594	51.969.932.561	32.318.357.122	15.837.345.833	2.700.150.000	107.496.374.110
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	5.554.200.857	10.847.857.096	60.789.444.747	8.064.261.245	732.500.000	85.988.263.945
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	5.942.303.623.239	-	-	-	3.712.444.000	-	5.946.016.067.239
Thanh lý	(2.707.275.343.025)	(2.387.391.764)	(27.386.632.361)	(15.472.256.807)	(11.937.195.097)	(5.346.097.190)	(2.769.804.916.244)
Biến động khác	-	(555.334.634)	719.545.454	(654.545.455)	(176.112.327)	(130.596.804)	(797.043.766)
Số dư cuối năm	35.957.411.839.161	2.986.896.241.977	4.340.934.114.948	2.083.157.296.708	1.111.777.000.014	341.764.000.472	46.821.940.493.280
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	21.885.364.779.131	1.617.107.055.405	3.592.618.479.841	1.459.825.391.095	954.741.954.007	236.951.012.325	29.746.608.671.804
Khấu hao trong năm	2.014.748.059.087	100.917.262.652	185.392.336.639	124.744.326.677	63.495.338.123	13.974.245.302	2.503.271.568.480
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	4.452.020.579.117	-	-	-	2.969.955.196	-	4.454.990.534.313
Thanh lý	(2.707.275.343.025)	(2.387.391.764)	(27.386.632.361)	(15.472.256.807)	(11.937.195.097)	(5.346.097.190)	(2.769.804.916.244)
Biến động khác	-	(389.576.711)	222.296.198	(203.005.869)	(130.402.644)	(92.360.945)	(593.049.971)
Số dư cuối năm	25.644.858.074.310	1.715.247.349.582	3.750.846.480.317	1.568.894.455.096	1.009.139.649.585	245.486.799.492	33.934.472.808.382
Giá trị còn lại							
Số dư đầu năm	10.837.018.779.816	1.362.507.123.519	712.164.932.357	546.350.906.006	141.534.302.353	106.857.032.141	13.706.433.076.192
Số dư cuối năm	10.312.553.764.851	1.271.648.892.395	590.087.634.631	514.262.841.612	102.637.350.429	96.277.200.980	12.887.467.684.898

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 12.056 tỷ VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2024: 11.048 tỷ VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 9.193 tỷ VND (1/1/2024: 9.159 tỷ VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tổng Công ty và các công ty con (Thuyết minh 23).

Cho năm tài chính 2020, 2021 và 2022, Tổng Công ty trích khấu hao máy bay và động cơ máy bay theo hướng dẫn kế toán riêng trình bày tại Thuyết minh số 3. Phần chênh lệch lũy kế giữa khấu hao theo phương pháp đường thẳng và phương pháp khấu hao được trình bày tại Thuyết minh số 3 tới ngày 1 tháng 1 năm 2023 được tiếp tục phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính còn lại của tài sản cố định hữu hình.

Nếu Tổng Công ty áp dụng chính sách khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong các năm 2020, 2021 và 2022, khoản mục hao mòn lũy kế tài sản cố định hữu hình và lỗ lũy kế trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 sẽ tăng 1.609 tỷ VND (1/1/2024: tăng 1.669 tỷ VND); khoản mục giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 sẽ giảm với số tiền là 422 tỷ VND (2023: giảm 925 tỷ VND).

13. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Máy bay và động cơ máy bay VND	Máy móc, thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	39.056.930.976.829	3.712.444.000	39.060.643.420.829
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(5.942.303.623.239)	(3.712.444.000)	(5.946.016.067.239)
Số dư cuối năm	33.114.627.353.590	-	33.114.627.353.590
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	18.553.919.604.490	2.969.955.196	18.556.889.559.686
Khấu hao trong năm	2.548.530.151.870	-	2.548.530.151.870
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(4.452.020.579.117)	(2.969.955.196)	(4.454.990.534.313)
Số dư cuối năm	16.650.429.177.243	-	16.650.429.177.243
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	20.503.011.372.339	742.488.804	20.503.753.861.143
Số dư cuối năm	16.464.198.176.347	-	16.464.198.176.347

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty đang thuê tài chính 16 máy bay bao gồm các loại máy bay A321 và B787. Đến cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, Tổng Công ty có quyền lựa chọn mua lại những máy bay này theo các điều kiện của hợp đồng thuê tài chính.

Cho năm tài chính 2020, 2021 và 2022, Tổng Công ty trích khấu hao máy bay và động cơ máy bay theo hướng dẫn kế toán riêng trình bày tại Thuyết minh số 3. Phần chênh lệch lũy kế giữa khấu hao theo phương pháp đường thẳng và phương pháp khấu hao được trình bày tại Thuyết minh số 3 tới ngày 1 tháng 1 năm 2023 được tiếp tục phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính còn lại của tài sản cố định hữu hình thuê tài chính.

Nếu Tổng Công ty áp dụng chính sách khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong các năm 2020, 2021 và 2022, khoản mục hao mòn lũy kế tài sản cố định hữu hình thuê tài chính và lỗ lũy kế trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 sẽ tăng 2.204 tỷ VND (1/1/2024: tăng 2.987 tỷ VND); khoản mục giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 sẽ giảm với số tiền là 421 tỷ VND (2023: giảm 526 tỷ VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tài sản cố định hữu hình thuê tài chính có giá trị còn lại là 1.992 tỷ VND được thế chấp cho các khoản nợ thuê tài chính đã trả hết số dư nợ vay, Tổng công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục giải chấp để chuyển quyền sở hữu.

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	73.846.177.206	727.040.291.997	25.885.231.380	826.771.700.583
Tăng trong năm	-	4.053.500.000	-	4.053.500.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	130.159.936.518	-	130.159.936.518
Biến động khác	-	(2.155.668.965)	-	(2.155.668.965)
Số dư cuối năm	73.846.177.206	859.098.059.550	25.885.231.380	958.829.468.136
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	4.381.680.549	673.333.310.259	685.231.380	678.400.222.188
Khấu hao trong năm	113.859.656	42.930.355.284	-	43.044.214.940
Biến động khác	-	(1.954.183.637)	-	(1.954.183.637)
Số dư cuối năm	4.495.540.205	714.309.481.906	685.231.380	719.490.253.491
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	69.464.496.657	53.706.981.738	25.200.000.000	148.371.478.395
Số dư cuối năm	69.350.637.001	144.788.577.644	25.200.000.000	239.339.214.645

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 654 tỷ VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2024: 546 tỷ VND).

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***15. Xây dựng cơ bản dở dang**

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	132.650.060.151	94.019.231.444
Tăng trong năm	288.773.855.046	160.240.330.517
Chi phí lãi vay vốn hóa	1.612.286.723	4.267.472.385
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	-	428.087.833
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(85.988.263.945)	(50.892.300.532)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	-	(1.238.695.182)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(130.159.936.518)	(6.121.017.593)
Chuyển sang hàng tồn kho	(25.752.087)	-
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	(96.211.820)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(85.826.412.743)	(49.121.327.852)
Quyết toán các công trình sửa chữa	(11.876.283.216)	(18.835.509.049)
Số dư cuối năm	109.159.553.411	132.650.060.151

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Kho xăng dầu sân bay Phú Bài	51.311.528.216	11.495.867.327
Kinh phí hỗ trợ di dời giải phóng mặt bằng khu đất hợp tác giai đoạn 2 phần diện tích 1.045ha	17.837.109.000	17.837.109.000
Phần mềm MRO đang trong quá trình lắp đặt	-	86.141.813.552
Các dự án khác	40.010.916.195	17.175.270.272
	109.159.553.411	132.650.060.151

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Đầu tư vào công ty liên kết

	Địa chỉ	31/12/2024		1/1/2024	
		Giá gốc VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá gốc VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Công ty liên kết					
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	Việt Nam	439.335.275.853	1.156.295.411.231	439.335.275.853	1.070.125.339.375
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	Việt Nam	119.686.420.000	180.436.985.685	119.686.420.000	147.950.025.874
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Việt Nam	86.652.841.772	12.417.152.034	86.652.841.772	11.024.432.707
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	Việt Nam	30.000.000.000	42.292.935.147	30.000.000.000	39.961.863.164
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	Việt Nam	22.812.300.000	15.936.250.678	22.812.300.000	15.455.358.860
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	Việt Nam	17.000.000.000	-	17.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	Việt Nam	14.266.335.863	13.354.000.000	14.266.335.863	13.354.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hàng không Việt Nam	Việt Nam	1.280.000.000	652.612.676	1.280.000.000	728.312.415
		731.033.173.488	1.421.385.347.451	731.033.173.488	1.298.599.332.395

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động của giá trị đầu tư vào Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	1.298.599.332.395	1.182.959.007.769
Lãi trong công ty liên kết phát sinh trong năm	70.287.711.026	88.210.560.520
Chênh lệch do quy đổi tiền tệ	55.264.675.168	31.843.046.506
Biến động khác	(2.766.371.138)	(4.413.282.400)
Số dư cuối năm	1.421.385.347.451	1.298.599.332.395

17. Chi phí trả trước**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Chi phí thuê máy bay, động cơ máy bay và các tài sản khác	545.708.100.892	519.780.557.186
Hoa hồng thu bán chứng từ vận chuyển (*)	9.597.444.598	16.714.433.506
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	76.108.869.064	68.785.048.387
	631.414.414.554	605.280.039.079

(*) Đây là khoản hoa hồng của các chứng từ vận chuyển đã bán nhưng dịch vụ vận chuyển chưa được thực hiện. Khoản trả trước này sẽ được hạch toán vào chi phí khi dịch vụ vận chuyển được thực hiện hoặc khi các chứng từ vận chuyển đã hết hạn.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí sửa chữa lớn thân và động cơ máy bay VND	Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu vay mua máy bay VND	Chi phí phụ tùng máy bay, công cụ dụng cụ quay vòng VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	3.685.278.308.552	471.767.022.865	457.894.712.773	230.032.180.484	4.844.972.224.674
Tăng trong năm	4.429.986.534.291	-	511.058.988.707	266.216.563.525	5.207.262.086.523
Chuyển sang hàng tồn kho	-	-	(713.414.739)	-	(713.414.739)
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	530.627.329	85.295.785.414	85.826.412.743
Phân bổ trong năm	(2.241.431.833.883)	(161.642.728.112)	(267.283.017.606)	(237.696.807.436)	(2.908.054.387.037)
Số dư cuối năm	5.873.833.008.960	310.124.294.753	701.487.896.464	343.847.721.987	7.229.292.922.164

Cho năm tài chính 2020, 2021 và 2022, Tổng Công ty phân bổ chi phí sửa chữa lớn động cơ và thân máy bay theo hướng dẫn kế toán riêng trình bày tại Thuyết minh số 3. Phần chênh lệch lũy kế giữa phương pháp phân bổ theo đường thẳng và phương pháp phân bổ được trình bày tại Thuyết minh số 3 tới ngày 1 tháng 1 năm 2023 đang được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ với tổng thời gian từ thời điểm bắt đầu phân bổ ban đầu tối đa không quá 3 năm.

Nếu Tổng Công ty áp dụng chính sách phân bổ theo phương pháp đường thẳng cho chi phí sửa chữa lớn động cơ và thân máy bay trong các năm 2020, 2021 và 2022, khoản mục chi phí trả trước dài hạn và lỗ lũy kế trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 sẽ giảm và tăng 4 tỷ đồng (1/1/2024: giảm và tăng 48 tỷ đồng), giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 sẽ giảm với số tiền là 44 tỷ đồng (2023: giảm 1.519 tỷ đồng).

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***18. Phải trả người bán****(a) Phải trả người bán – ngắn hạn**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Phải trả các nhà cung cấp chính	14.991.952.401.613	18.251.179.961.779
Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO (i)	13.229.770.717.560	10.518.729.323.348
Phải trả thu bán thuế trên giá vé (ii)	2.235.215.228.154	1.685.118.016.356
Phải trả Interlines	23.500.200.033	333.087.597.109
Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hàng hóa	23.868.537.137	9.234.313.645
	30.504.307.084.497	30.797.349.212.237

- (i) Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO phản ánh giá trị khách hàng đã mua các dịch vụ nhưng chưa sử dụng tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.
- (ii) Phải trả thu bán thuế trên giá vé phản ánh giá trị Tổng Công ty và các công ty con phải trả cơ quan thuế hoặc nhà quản lý sân bay, bao gồm các loại thuế phát sinh khi bán vé cho hành khách và các loại thuế sẽ phát sinh nghĩa vụ phải trả khi thực hiện dịch vụ vận chuyển.

(b) Phải trả người bán – dài hạn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Phải trả tiền thuê máy bay dài hạn	268.737.939.234	763.215.038.360

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	627.739.256.135	1.252.858.581.370
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	31.953.045.711	42.398.669.111
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu		
Tân Sơn Nhất	23.465.653.365	20.666.653.090
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	3.067.173.500	6.371.022.881
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hàng không Việt Nam	-	502.713.241
	686.225.128.711	1.322.797.639.693

Khoản phải trả người bán là các bên liên quan không được đảm bảo và phải trả theo thỏa thuận.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nợ phải trả quá hạn chưa thanh toán của Tổng Công ty và các công ty con là 10.812 tỷ VND (1/1/2024: 13.743 tỷ VND). Ngoài ra, Tổng Công ty và các công ty con cũng đã thỏa thuận bù trừ một phần khoản phải trả với quỹ đại tu đã nộp cho bên cho thuê.

Khả năng trả nợ của Tổng Công ty và các công ty con sẽ phụ thuộc vào việc tạo ra dòng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh và việc được gia hạn thanh toán các khoản phải trả cho nhà cung cấp và cho thuê (Thuyết minh 2(c)).

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

	1/1/2024		Số phải nộp trong năm sau khi bù trừ VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2024	
	Phải thu VND	Phải nộp VND			Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế						
Thuế giá trị gia tăng	140.318.236	77.848.859.221	1.026.903.393.682	(1.064.229.408.626)	381.373.896	40.763.899.937
Thuế xuất nhập khẩu	44.799.179	-	17.035.311.615	(17.077.994.934)	87.482.498	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.845.380.631	126.014.675.847	390.656.861.893	(325.153.084.531)	134.314.643	189.807.387.221
Thuế thu nhập cá nhân	4.797.642.886	52.542.652.644	691.862.021.881	(669.126.601.802)	136.278.399	70.616.708.236
Thuế tài nguyên	177.158.240	-	-	-	177.158.240	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	239.099.703	-	95.522.129.171	(86.779.959.490)	-	8.503.069.978
Thuế bảo vệ môi trường	18.000	53.590.466.000	688.431.519.995	(687.774.380.195)	1.200	54.247.589.000
Thuế nhà thầu	-	8.427.280.200	145.230.734.724	(151.935.266.506)	-	1.722.748.418
Các loại thuế khác	2.000.000	2.952.762.079	10.599.157.648	(13.547.381.801)	2.000.000	4.537.926
Các khoản phải nộp khác						
Phí, lệ phí	-	-	117.527.612.714	(117.527.612.714)	-	-
	7.246.416.875	321.376.695.991	3.183.768.743.323	(3.133.151.690.599)	918.608.876	365.665.940.716

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Theo Quyết định 1577/QĐ-CT-KT1 ngày 28 tháng 4 năm 2011, Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines (“PA”), một công ty con của Tổng Công ty, phải thanh toán cho Ngân sách Nhà nước số tiền nợ thuế tăng thêm cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2004 đến ngày 30 tháng 6 năm 2009 là 304,2 tỷ đồng, trong đó nợ thuế và tiền phạt thuế lần lượt là 186,9 tỷ đồng và 117,3 tỷ đồng. Từ tháng 8 năm 2012 đến tháng 2 năm 2013, PA đã thanh toán một phần khoản nợ thuế này với số tiền là 59,1 tỷ đồng, đây là khoản tiền nợ thuế liên quan tới giai đoạn sau khi Qantas Asia Investment Company (Singapore) Pte., Ltd, đầu tư vào PA (sau ngày 31 tháng 7 năm 2007).

Theo Công văn số 3106/TCT-QLN do Tổng Cục Thuế ban hành ngày 29 tháng 8 năm 2012, Tổng Cục thuế đã đồng ý tạm thời chưa cưỡng chế phần tiền phạt vi phạm hành chính 117,3 tỷ đồng của PA cho đến khi có chỉ đạo từ cơ quan cấp trên. Ngày 4 tháng 2 năm 2013, Bộ Tài chính gửi Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh Công văn số 1894/BTC-TCT. Theo đó, Bộ Tài chính đề nghị Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh tạm dừng việc cưỡng chế đối với khoản nợ thuế 127,8 tỷ đồng trước ngày 31 tháng 7 năm 2007 của PA cho đến khi có kết luận chính thức của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Trong năm 2024, PA nhận được các Quyết định từ số 3530 đến số 3537 và từ số 3567 đến số 3575/QĐ-CTTPHCM-KĐT của Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh về việc thực hiện cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế tại kho bạc nhà nước, tổ chức tín dụng để thu khoản nợ thuế tồn đọng nói trên. Theo thông báo số 181497/TB-CTTPHCM-KĐT ngày 8 tháng 7 năm 2024 về tiền nợ thuế của PA, tổng số tiền nợ thuế chưa nộp vào Ngân sách nhà nước là 772,3 tỷ đồng, trong đó tiền thuế và các khoản phải thu khác là 219,6 tỷ đồng, số tiền chậm nộp là 552,7 tỷ đồng.

Theo Nghị quyết Quốc hội kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XV ngày 30 tháng 11 năm 2024, Quốc hội thông qua các giải pháp tiếp tục tháo gỡ khó khăn do ảnh hưởng từ đại dịch Covid-19 để Tổng Công ty Hàng không Việt Nam sớm phục hồi và phát triển bền vững trong đó cho phép PA được xóa tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp tính trên các khoản nợ thuế phát sinh theo quyết định của cơ quan thuế có thẩm quyền, còn nợ đến ngày 31 tháng 12 năm 2024. PA có trách nhiệm nộp toàn bộ số tiền thuế còn nợ (nợ gốc) trước ngày 31 tháng 12 năm 2024. Sau thời hạn trên, cơ quan thuế thực hiện tính tiền chậm nộp, đôn đốc và áp dụng các biện pháp cưỡng chế theo đúng quy định.

PA đã thực hiện nộp toàn bộ số tiền thuế còn nợ (nợ gốc) cho Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh trước ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo quy định. Đối với phần tiền phạt chậm nộp, Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh chưa nhận được văn bản từ Chính phủ hoặc Bộ Tài chính hướng dẫn việc xóa tiền chậm nộp cho PA nên trên hệ thống quản lý của cơ quan thuế, PA vẫn còn nợ tiền chậm nộp và chưa được dỡ bỏ các biện pháp cưỡng chế.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***20. Chi phí phải trả****(a) Chi phí phải trả – ngắn hạn**

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Chi phí thuê, sửa chữa máy bay	4.465.552.485.448	5.317.658.402.615
Chi phí lãi trả chậm	1.232.685.018.989	1.729.044.481.196
Chi phí lãi vay	225.719.160.931	182.265.443.419
Chi phí phục vụ chuyển bay	14.096.499.501	60.683.665.917
Chi phí nhiên liệu	-	5.257.928.637
Các khoản trích trước khác	1.099.976.012.278	575.022.982.696
	7.038.029.177.147	7.869.932.904.480

(b) Chi phí phải trả – dài hạn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Chi phí sửa chữa máy bay	2.326.103.000.106	1.528.272.034.954

(c) Chi phí phải trả các bên liên quan

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	231.334.019.443	122.969.588.114
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	79.992.625	-
	231.414.012.068	122.969.588.114

Khoản chi phí phải trả các bên liên quan không có đảm bảo và phải trả theo thỏa thuận.

21. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Chương trình khách hàng thường xuyên	1.606.884.348.427	1.171.989.632.213
Khác	59.177.834.996	43.919.602.126
	1.666.062.183.423	1.215.909.234.339

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***22. Phải trả khác****(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Nhận khoản hỗ trợ ký kết hợp đồng từ nhà cung cấp	81.164.800.000	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	63.539.356.568	245.640.377.899
Cổ tức phải trả	5.257.466.318	3.517.236.439
Các khoản phải trả, phải nộp khác	534.772.802.965	1.051.293.288.248
	684.734.425.851	1.300.450.902.586

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Nhận quỹ đại tu và đặt cọc thuê máy bay	373.629.111.594	294.767.343.864
Nhận trước khoản hỗ trợ tín dụng được cấp theo hợp đồng vật liệu và sửa chữa động cơ máy bay	306.861.245.824	306.861.245.824
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	133.617.064.590	163.477.318.933
Nhận khoản hỗ trợ ký kết hợp đồng từ nhà cung cấp	270.549.290.806	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	292.795.384.884	550.543.140.922
	1.377.452.097.698	1.315.649.049.543

(c) Phải trả khác cho các bên liên quan

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	6.515.731.530	8.270.008.790
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	468.006.570	1.572.621.523
	6.983.738.100	9.842.630.313

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Vay và nợ thuê tài chính

(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	1/1/2024 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá VND	31/12/2024 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	12.055.763.479.157	33.160.772.369.595	(35.131.259.664.896)	16.988.563.371	10.102.264.747.227
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 23(b)(i))	1.542.128.291.036	1.259.843.989.313	(1.569.700.119.416)	31.585.894.107	1.263.858.055.040
Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả (Thuyết minh 23(b)(ii))	3.963.889.144.913	2.857.829.027.539	(3.963.889.103.635)	87.247.851.854	2.945.076.920.671
	17.561.780.915.106	37.278.445.386.447	(40.664.848.887.947)	135.822.309.332	14.311.199.722.938

Khả năng trả nợ của Tổng Công ty và các công ty con sẽ phụ thuộc vào việc tạo ra dòng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh và việc được gia hạn thanh toán các khoản phải trả cho nhà cung cấp và cho thuê (Thuyết minh 2(c)).

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	VND	2,9%	1.977.205.522.423	2.379.818.949.408
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	2,8% - 4,3%	3.624.539.685.809	2.108.167.828.120
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	VND	2,9% - 3,0%	1.438.627.248.303	1.915.205.037.975
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội	VND	2,9%	999.999.999.874	999.999.999.874
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	3,2% - 5,3%	421.231.791.176	291.483.242.052
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	USD	3,3%	344.010.122.812	430.099.226.065
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	USD	3,2%	336.847.352.215	286.925.274.005
Kestrel Aviation Ireland No.1 Limited	USD	4,5%	233.017.695.755	222.155.696.709
Ngân hàng Quân Đội	USD	3,3%	231.274.936.289	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	USD	3,0%	212.572.195.540	474.371.512.442
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	3,0% - 4,4%	102.528.767.949	193.276.873.318
Ngân hàng HSBC Việt Nam	USD	7,0%	108.974.880.924	45.453.894.000
Ngân hàng Liên doanh Việt – Nga	VND	3,2%	55.523.346.286	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND	3,8% - 4,2%	15.911.201.872	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	VND	2,5% - 5,5%	-	1.196.055.177.565
Ngân hàng TMCP An Bình	VND	5,3% - 6,5%	-	580.697.407.886
Ngân hàng Quân Đội	VND	3,5%	-	346.131.885.603
Ngân hàng TMCP Quốc tế	VND	3,3% - 4,0%	-	293.273.129.421
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	USD	3,6%	-	292.648.344.714
			10.102.264.747.227	12.055.763.479.157

Các khoản vay tái cấp vốn từ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á, Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam và Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, với tổng hạn mức của các khoản vay là 4.000 tỷ VND theo Thông tư số 04/2021/TT-NHNN ngày 5 tháng 4 năm 2021 (Thuyết minh số 2) được đảm bảo bằng tài sản bao gồm tàu bay, động cơ và cổ phiếu của Tổng Công ty tại các công ty con/công ty liên kết đã niêm yết trên sàn chứng khoán HOSE, HNX và UPCOM.

Ngoài các khoản vay tái cấp vốn, số dư khoản vay với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam được đảm bảo bằng tài sản là 2.964 tỷ VND (1/1/2024: 1.695 tỷ VND) (Thuyết minh số 12). Các khoản vay ngắn hạn còn lại không có tài sản đảm bảo.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Vay dài hạn (i)	3.868.111.734.489	5.158.987.901.512
Nợ thuê tài chính dài hạn (ii)	6.512.423.461.141	10.153.308.661.977
	10.380.535.195.630	15.312.296.563.489
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	4.208.934.975.711	5.506.017.435.949
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	6.171.600.219.919	9.806.279.127.540

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(i) Vay dài hạn**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Năm đáo hạn	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*)	USD	2025 – 2028	2.008.344.562.793	2.677.052.028.752
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	USD	2027 – 2028	470.159.959.125	782.649.686.463
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	USD	2028	511.242.624.000	582.690.816.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	2025 – 2028	232.563.083.927	323.698.083.538
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*)	VND	2027 – 2029	157.732.587.010	246.105.089.025
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga	USD	2028	167.451.649.220	198.742.596.480
Ngân hàng TNHH Indovina	USD	2028	140.726.388.000	167.023.296.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	2026 – 2028	35.295.735.927	48.895.735.926
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	2025 – 2029	54.689.160.961	43.666.719.190
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	VND	2028	13.148.063.552	28.670.580.553
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VND	2025 – 2029	15.395.163.104	25.760.111.484
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	VND	2025 – 2026	14.185.978.813	24.122.343.709
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	VND	2027	5.873.493.700	7.706.968.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	USD	2029	41.303.284.357	2.203.846.392
			3.868.111.734.489	5.158.987.901.512
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng			1.263.858.055.040	1.542.128.291.036
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng			2.604.253.679.449	3.616.859.610.476

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(*) Bao gồm khoản vay hợp vốn của 3 ngân hàng trong nước do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam làm đầu mỗi cấp tín dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư các khoản vay dài hạn được đảm bảo bằng tài sản là 2.381 tỷ VND (1/1/2024: 3.408 tỷ VND) (Thuyết minh số 12), các khoản vay còn lại không có tài sản đảm bảo.

(ii) Các khoản nợ thuê tài chính

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tập đoàn ING	3.925.057.061.533	5.349.096.969.898
Ngân hàng Citibank	1.223.386.579.298	2.269.233.410.015
Ngân hàng MUFG	892.675.000.000	1.060.500.000.000
Ngân hàng HSBC	471.304.820.310	814.236.813.266
Ngân hàng JP Morgan Chase	-	660.241.468.798
	6.512.423.461.141	10.153.308.661.977

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư các khoản nợ thuê tài chính được đảm bảo bằng bảo lãnh của Bộ Tài chính là 5.620 tỷ VND (1/1/2024: 9.093 tỷ VND), các khoản nợ thuê tài chính còn lại được bảo đảm bằng tài sản thuê tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ có số dư 255.339.088 USD (1/1/2024: 418.865.869 USD).

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang trên như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Tiền lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Trong vòng 1 năm	3.234.923.614.671	289.846.694.000	2.945.076.920.671
Trong năm thứ 2	2.026.185.201.199	154.903.377.484	1.871.281.823.715
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	1.766.123.654.116	70.058.937.361	1.696.064.716.755
	7.027.232.469.986	514.809.008.845	6.512.423.461.141

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Ngày 1 tháng 1 năm 2024

	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Tiền lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Trong vòng 1 năm	4.516.374.594.081	552.485.449.168	3.963.889.144.913
Trong năm thứ 2	3.126.245.989.111	327.239.327.750	2.799.006.661.361
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	3.643.007.689.397	252.594.833.694	3.390.412.855.703
	11.285.628.272.589	1.132.319.610.612	10.153.308.661.977

24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này chủ yếu được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty và các công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	670.499.547.015	756.601.328.434
Trích lập trong năm	112.315.792.270	82.942.857.805
Sử dụng trong năm	(183.546.931.918)	(168.487.031.146)
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ	(332.673.042)	(557.608.078)
Số dư cuối năm	598.935.734.325	670.499.547.015

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lỗ lũy kế VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	22.143.941.740.000	1.220.498.156.541	241.355.237.827	(1.153.004.222.954)	122.441.972.786	932.083.454.332	2.024.298.861	(35.072.236.866.340)	(11.562.896.228.947)
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	(5.930.301.562.765)	(5.930.301.562.765)
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	1.030.958.000	-	(1.030.958.000)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(75.208.924.880)	(75.208.924.880)
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ (Thuyết minh 4(b)(ii))	-	-	-	-	31.843.046.506	-	-	-	31.843.046.506
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	-	21.368.285.560	21.368.285.560
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	22.143.941.740.000	1.220.498.156.541	241.355.237.827	(1.153.004.222.954)	154.285.019.292	933.114.412.332	2.024.298.861	(41.057.410.026.425)	(17.515.195.384.526)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	7.564.092.019.695	7.564.092.019.695
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(103.033.015.126)	(103.033.015.126)
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ (Thuyết minh 4(b)(ii))	-	-	-	-	55.264.675.168	-	-	-	55.264.675.168
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	-	(17.843.447.716)	(17.843.447.716)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	22.143.941.740.000	1.220.498.156.541	241.355.237.827	(1.153.004.222.954)	209.549.694.460	933.114.412.332	2.024.298.861	(33.614.194.469.572)	(10.016.715.152.505)

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	31/12/2024 và 1/1/2024	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	2.214.394.174	22.143.941.740.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	2.214.394.174	22.143.941.740.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	2.214.394.174	22.143.941.740.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 9 ngày 12 tháng 1 năm 2022, tổng vốn cổ phần của Tổng Công ty là 22.143.941.740.000 VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn cổ phần đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%)	Số vốn góp tại ngày 31/12/2024 và 1/1/2024 VND
Cổ đông Nhà nước	1.222.368.291	55,20	12.223.682.910.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	689.488.080	31,14	6.894.880.800.000
Tập đoàn Hàng không Nhật Bản ANA Holding Incorporation (ANA)	124.438.698	5,62	1.244.386.980.000
Các cổ đông khác	178.099.105	8,04	1.780.991.050.000
	2.214.394.174	100	22.143.941.740.000

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

27. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	489.269.505.788	507.271.473.093
Lợi nhuận trong năm	393.470.738.731	298.553.092.074
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	(9.276.851.226)	(7.688.071.592)
Cổ tức	(227.434.257.604)	(308.687.526.178)
Biến động khác	26.443.141.656	(179.461.609)
Số dư cuối năm	672.472.277.345	489.269.505.788

28. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Trong vòng một năm	12.274.948.314.328	11.623.268.001.444
Trong vòng 2 đến 5 năm	44.269.318.886.629	44.045.111.449.467
Sau 5 năm	37.270.540.606.656	40.870.907.936.097
	93.814.807.807.613	96.539.287.387.008

Tài sản thuê hoạt động là máy bay tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm:

- Máy bay A321 – 10 chiếc thuê khô;
- Máy bay A321 NEO – 20 chiếc thuê khô;
- Máy bay A350 – 14 chiếc thuê khô;
- Máy bay B787-9 – 4 chiếc thuê khô;
- Máy bay B787-10 – 6 chiếc thuê khô; và
- Máy bay A320 NEO – 3 chiếc thuê khô.

Tài sản thuê hoạt động là động cơ có các khoản thanh toán tiền thuê phụ thuộc vào vòng đời và giờ bay. Tài sản thuê hoạt động là động cơ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm:

- Động cơ máy bay thuê dài hạn – 11 chiếc gồm 1 động cơ máy bay A321, 4 động cơ máy bay A321 NEO, 3 động cơ máy bay A350 và 3 động cơ máy bay B787; và
- Động cơ máy bay thuê ngắn hạn – 20 chiếc gồm 9 động cơ máy bay A321, 1 động cơ máy bay A321 NEO, 3 động cơ máy bay A350, 3 động cơ máy bay ATR72 và 4 động cơ máy bay B787.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Ngoại tệ các loại

		31/12/2024		1/1/2024	
		Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ	USD	22.991.893	583.155.740.554	13.221.084	319.655.295.582
Bạt Thái Lan	THB	12.293.717	9.164.032.253	20.841.010	14.796.889.910
Nhân dân tệ					
Trung Quốc	CNY	10.785.326	37.633.945.490	7.509.167	25.596.067.472
Đô la Singapore	SGD	782.872	14.680.412.181	481.987	8.869.990.840
Đô la Úc	AUD	1.398.106	22.146.000.256	1.140.354	18.906.949.716
Euro	EUR	3.318.875	88.484.515.087	3.219.247	86.919.561.947
Đô la Hồng Kông	HKD	1.769.547	5.805.878.665	2.753.276	8.543.411.905
Won Hàn Quốc	KRW	2.419.536.274	41.906.358.066	2.200.734.801	41.505.844.547
Yên Nhật	JPY	380.499.227	61.629.426.606	376.971.902	65.200.930.678
Patacas Macao	MOP	2.520	7.638.120	2.520	7.517.160
Đô la Đài Loan	TWD	8.666.575	6.751.261.925	5.688.535	4.488.254.115
Bảng Anh	GBP	3.185.398	101.798.938.418	402.715	12.459.192.957
Đô la Canada	CAD	439.455	7.800.319.860	14.714	269.538.013
Rúp Nga	RUB	587.025.997	135.603.005.272	119.553.365	32.279.408.420
Kíp Lào	LAK	2.007.606	2.348.899	68.384.000	68.384.000
Ringit Malaysia	MYR	413.440	2.364.047.347	742.293	3.924.504.413
Rupiah Indonesia	IDR	1.185.280.817	1.860.890.883	2.736.888.780	4.324.284.272
Kyat Myanmar	MMK	96.444	1.157.328	150.444	1.805.328
Franc Thụy Sĩ	CHF	10	274.636	10	281.415
Rupee Ấn Độ	INR	163.842.856	48.825.170.990	-	-
Peso Phillipines	PHP	39.185.201	17.280.673.610	-	-
			1.186.902.036.446		647.818.112.690

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	100.479.380.837	95.699.689.119

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

29. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng. Doanh thu thuần bao gồm:

	2024 VND	2023 VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu vận chuyển hành khách, hành lý	73.925.345.111.447	65.444.120.557.354
▪ Doanh thu vận chuyển hàng hóa, bưu kiện	6.912.968.372.195	4.939.729.223.455
▪ Doanh thu chuyên cơ, thuê chuyển	1.267.690.267.729	1.084.153.475.172
▪ Doanh thu vận chuyển hàng không khác	1.181.641.635.608	776.743.289.825
Doanh thu vận chuyển hàng không	83.287.645.386.979	72.244.746.545.806
Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ	3.993.654.325.857	3.066.820.277.786
Bán hàng	17.442.844.936.965	15.055.239.756.871
Khác	2.187.670.673.786	1.864.403.646.949
	106.911.815.323.587	92.231.210.227.412
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(969.843.018.400)	(691.345.042.213)
Doanh thu thuần	105.941.972.305.187	91.539.865.185.199

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	2024 VND	2023 VND
Lãi tiền gửi và cho vay	56.239.266.175	71.837.074.170
Cổ tức được chia	170.229.431.500	94.886.217.750
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.034.091.145.196	698.932.894.946
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.517.286.415	60.692.465.501
	1.266.077.129.286	926.348.652.367

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

31. Chi phí tài chính

	2024 VND	2023 VND
Chi phí lãi vay	1.281.733.876.235	1.554.935.763.903
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.529.608.833.787	1.600.807.552.568
Chi phí liên quan đến hợp đồng vay dài hạn, vay thuê tài chính	179.592.843.695	237.941.458.077
Chi phí tài chính khác	960.240.299.442	1.011.292.862.165
	4.951.175.853.159	4.404.977.636.713

32. Chi phí bán hàng

	2024 VND	2023 VND
Chi phí cho nhân viên	715.184.673.894	588.811.734.655
Chi phí hoa hồng	203.889.469.256	276.150.024.686
Chi phí đặt vé giữ chỗ	1.638.462.737.084	1.555.391.392.723
Chi phí bán hàng khác	2.340.811.537.008	1.956.315.829.649
	4.898.348.417.242	4.376.668.981.713

33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2024 VND	2023 VND
Chi phí cho nhân viên	815.144.426.512	728.911.502.891
Chi phí thuê	166.863.802.991	160.531.554.889
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.208.712.430.094	1.206.649.573.157
	2.190.720.659.597	2.096.092.630.937

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

34. Thu nhập khác

	2024 VND	2023 VND
Nhà cung cấp xoá nợ (*)	4.710.966.556.316	326.292.263.582
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	569.303.776.906	1.876.647.149
Tiền phạt thu được	66.799.547.557	52.335.925.933
Thu nhập từ bán và thuê lại động cơ và trang thiết bị	-	185.710.954.683
Các khoản khác	151.111.431.889	143.953.720.253
	5.498.181.312.668	710.169.511.600

(*) Theo thoả thuận với các bên cho thuê tàu bay, PA đã được xoá nợ đối với các khoản chi phí tiền thuê và lãi phạt trả chậm tiền thuê.

35. Chi phí khác

	2024 VND	2023 VND
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định, xây dựng cơ bản dờ dang, bất động sản đầu tư	612.834.725	48.470.720
Các khoản phạt về trả chậm, thuế	250.179.064.428	1.887.398.460
Trả tiền bồi thường do vi phạm hợp đồng	3.799.128.822	77.242.951.847
Chi phí khác	26.461.817.013	15.863.973.380
	281.052.844.988	95.042.794.407

36. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nguyên vật liệu	26.087.879.449.263	26.042.294.140.081
Chi phí nhân công	8.959.764.891.442	7.935.963.198.272
Chi phí khấu hao	5.094.513.262.248	5.986.064.143.591
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.546.860.649.877	37.943.413.255.251
Trong đó:		
- Chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay	4.948.866.413.122	5.989.469.891.287
- Chi phí sửa chữa thường xuyên động cơ máy bay	2.851.076.130.430	3.123.563.663.585
- Chi phí thuê máy bay	13.221.811.650.880	12.253.707.591.602
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	19.525.106.455.445	16.576.672.108.777
Chi phí khác	1.319.008.539.704	1.164.228.117.322

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

37. Thuế thu nhập

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	8.415.642.344.129	(5.362.609.321.731)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	153.974.597.090	108.705.140.008
Chi phí không được khấu trừ	289.897.151.171	770.691.572.196
Thu nhập không chịu thuế	(170.229.431.500)	(94.886.217.750)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	(277.122.729.651)	(170.386.785.128)
Thu nhập từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	(58.337.706.925)	(46.839.911.697)
Thu nhập từ đầu tư vào các công ty liên kết	(70.287.711.026)	(88.210.560.520)
Chênh lệch chi phí phải trả	(945.149.611.876)	1.265.649.040.740
Ảnh hưởng của bút toán hợp nhất	(323.399.932.046)	18.662.657.601
Lỗi tính thuế được sử dụng trong năm	(5.126.582.027.747)	(89.339.713.267)
Thu nhập chịu thuế	1.888.404.941.619	(3.688.564.099.548)
Lỗi tính thuế chưa được sử dụng trong năm	-	5.001.366.607.840
Thu nhập chịu thuế	1.888.404.941.619	1.312.802.508.292
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	377.680.988.324	262.560.501.658
Biến động tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm	67.603.718.224	(4.309.540.329)
Chi phí thuế hợp đồng hợp tác kinh doanh	11.667.541.385	9.367.982.340
Dự phòng thiếu của các năm trước	1.127.337.770	1.520.205.291
	458.079.585.703	269.139.148.960

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2024		1/1/2024	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND
Lỗi tính thuế	35.371.717.922.370	7.074.343.584.474	40.498.299.950.117	8.099.659.990.023

Lỗi tính thuế hết hiệu lực trong các năm sau:

Năm phát sinh	Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗi được khấu trừ VND
2020	2025	Chưa quyết toán	7.184.724.237.655
2021	2026	Chưa quyết toán	12.849.103.183.572
2022	2027	Chưa quyết toán	10.012.259.729.727
2023	2028	Chưa quyết toán	5.325.630.771.416
			35.371.717.922.370

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không chắc chắn sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Tổng Công ty và các công ty con có thể sử dụng lợi ích thuế của các khoản mục đó.

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

38. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty sau khi trừ đi số dự kiến phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

	2024	2023
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong năm (VND)	7.564.092.019.695	(5.930.301.562.765)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	7.564.092.019.695	(5.930.301.562.765)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền (số cổ phiếu)	2.214.394.174	2.214.394.174
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND)	3.416	(2.678)

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

39. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tổng Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2024 VND	2023 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia trong năm		
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	94.237.449.000	47.263.271.000
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	35.905.926.000	40.496.605.750
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	5.400.000.000	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	1.285.200.000	771.120.000
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	2.188.810.528	2.303.787.488
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	2.563.675.740	2.167.366.083
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	526.490.854	241.017.982
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	1.323.435.840	176.852.520
Mua hàng và sử dụng dịch vụ		
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	2.218.991.721.129	2.182.318.520.859
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	293.267.762.720	240.945.887.433
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	183.019.809.632	165.715.575.923
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	58.995.714.266	58.444.251.942
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	43.654.490.813	46.714.143.580
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hàng không Việt Nam	-	1.274.887.124
Tiền thưởng hao hụt nhiên liệu phải trả		
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	15.738.971.407	15.726.254.817
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	1.917.246.589	3.001.379.289

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***Tiền lương và thù lao của Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát**

		2024 VND	2023 VND
Ông Đặng Ngọc Hòa	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	1.387.674.936	1.189.435.650
Ông Tạ Mạnh Hùng	Ủy viên Hội đồng Quản trị	1.110.140.100	951.548.653
Ông Lê Hồng Hà	Ủy viên Hội đồng Quản trị		
	Tổng Giám đốc	1.380.771.264	1.183.518.225
Ông Lê Trường Giang	Ủy viên Hội đồng Quản trị	1.110.140.100	951.548.653
Ông Hiroyuki Kometani	Ủy viên Hội đồng Quản trị		
	(miễn nhiệm ngày 21/6/2024)	105.463.310	189.046.603
Ông Daisuke Suzuki	Ủy viên Hội đồng Quản trị		
	(bổ nhiệm ngày 21/6/2024)	116.564.710	-
Ông Đinh Việt Tùng	Ủy viên Hội đồng Quản trị	222.028.020	189.046.603
Ông Trương Văn Phước	Ủy viên Hội đồng Quản trị	222.028.020	189.046.603
Ông Trịnh Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc	740.093.400	951.548.653
Ông Đặng Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	1.110.140.100	475.774.326
Ông Nguyễn Chiến Thắng	Phó Tổng Giám đốc	1.110.140.100	951.548.653
Ông Đinh Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	1.110.140.100	434.238.472
Ông Lê Đức Cảnh	Phó Tổng Giám đốc	1.110.140.100	951.548.653
Ông Nguyễn Thế Bảo	Phó Tổng Giám đốc	1.110.140.100	951.548.653
Ông Trịnh Ngọc Thành	Phó Tổng Giám đốc		
	(đến ngày 31/12/2023)	-	951.548.653
Ông Trần Thanh Hiền	Kế toán trưởng		
	(đến ngày 1/5/2024)	370.046.700	951.548.653
Bà Dương Thị Việt Thắm	Trưởng Ban Kiểm soát		
	(từ ngày 1/1/2024)	1.110.140.100	37.759.867
Bà Nguyễn Thị Thiên Kim	Trưởng Ban Kiểm soát		
	(đến ngày 31/12/2023)	-	913.788.785
Bà Lê Trúc Quỳnh	Thành viên Ban Kiểm soát		
	(từ ngày 1/1/2024)	693.837.468	23.599.914
Bà Nguyễn Thị Hồng Loan	Thành viên Ban Kiểm soát	138.767.496	118.154.127
Ông Mai Hữu Thọ	Thành viên Ban Kiểm soát		
	(đến ngày 31/12/2023)	-	351.747.321

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

40. Số liệu so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Người lập:

Hồ Xuân Tam
Ban Tài chính Kế toán

Người duyệt:

Trần Văn Hữu
Phụ trách Kế toán



Lê Hồng Hà
Tổng Giám đốc

